

CHIẾN LƯỢC CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GIAI ĐOẠN "HẬU WTO" CỦA VIỆT NAM: LỘ TRÌNH VÀ ĐỘT PHÁ

TRẦN ĐÌNH THIÊN^()*

Tư duy công nghiệp hoá, hiện đại hoá (CNH, HĐH) của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập đầy đủ vào nền kinh tế thế giới phải thay đổi căn bản. Yêu cầu thay đổi bắt nguồn từ:

Một là, không gian phát triển “hậu gia nhập WTO” mở rộng trên 2 tuyến chính.

Tuyến thứ nhất là không gian thị trường. Trở thành thành viên WTO, Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tiếp cận thị trường của các quốc gia thành viên WTO. WTO cũng là nền tảng để Việt Nam tiếp cận sâu hơn, ở một trình độ cao hơn, đến các thị trường quốc gia và khu vực thông qua các quan hệ hợp tác song phương và đa phương khu vực.

Tuyến thứ hai là không gian triển khai CNH, HĐH do việc thực hiện “Chiến lược biển đến năm 2020”. Đây là chiến lược phát triển kinh tế biển đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Chiến lược này mở ra một không gian địa lý mới cho nền kinh tế: thêm 1.000.000 km² chủ quyền biển của Việt Nam cộng với không gian đại dương toàn cầu.

Hai là, luật lệ và nguyên tắc vận hành nền kinh tế được điều chỉnh theo

lộ trình cam kết để ngày càng phù hợp với luật lệ và nguyên tắc quốc tế. Định hướng phát triển kinh tế tùy thuộc ngày càng nhiều và mang tính quyết định vào nhu cầu và xu hướng của thế giới. Thực chất vấn đề là quá trình CNH, HĐH phải đặt trên một quan niệm mới về tính độc lập, tự chủ kinh tế quốc gia trong nền kinh tế thế giới toàn cầu hóa và hội nhập.

Ba là, khi đứng trước sự bùng nổ mạnh mẽ các cơ hội phát triển cũng như phải thay đổi đáng kể cơ chế và nguyên tắc vận hành kinh tế theo hướng hiện đại và hội nhập quốc tế, nền kinh tế Việt Nam lại bộc lộ những điểm yếu căn bản và đối mặt với hàng loạt thách thức to lớn.

1. Tư duy mới về mô hình CNH, HĐH

Mô hình tăng trưởng

Đây là một trong những nội dung cốt lõi của mô hình CNH, HĐH. Việc khảo sát mô hình tăng trưởng là để có cơ sở xác định một số mục tiêu CNH, HĐH chủ yếu phải đạt trong giai đoạn tới.

* PGS, TS., Viện Kinh tế Việt Nam.

Cần phải kịp thời chuyển sang mô hình tăng trưởng hiện đại, được thực hiện trong môi trường hội nhập và cạnh tranh quốc tế khốc liệt. Trong môi trường này, khoảng cách tụt hậu, sự thua kém năng lực cạnh tranh là yếu tố quyết định triển vọng gia nhập thành công vào hệ thống phân công lao động quốc tế và khẳng định vị thế trong hệ thống đó hay bị loại khỏi quỹ đạo phát triển chung, bị gạt ra “đứng bên lề quá trình phát triển hiện đại”.

Để đáp ứng yêu cầu đó, mô hình tăng trưởng hiện đại đặt các mục tiêu chất lượng (cơ cấu, hiệu quả, năng lực cạnh tranh, vị thế của nền kinh tế trong hệ thống phân công lao động quốc tế và khu vực, v.v.) lên vị trí ưu tiên hàng đầu so với các mục tiêu tăng trưởng sản lượng (tốc độ tăng GDP, tiết kiệm, đầu tư, xuất khẩu, nhập khẩu, v.v.). Vì vậy, một trong những nội dung đổi mới tư duy quan trọng nhất hiện nay là cần chuyển nhanh và triệt để từ tư duy chính sách coi “tốc độ tăng trưởng cao là ưu tiên hàng đầu và phải đạt được bằng mọi giá” sang tư duy nhấn mạnh trước hết hiệu quả, năng lực cạnh tranh và vị thế quốc tế của quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam. Cụ thể, mô hình đó phải bảo đảm cho nền kinh tế: (i) năng lực cạnh tranh để tồn tại trong môi trường hội nhập và cạnh tranh quốc tế (yêu cầu số một); (ii) phát triển bền vững, nhảy vọt để rút ngắn quãng thời gian phát triển so với các nước đi trước, đưa nền kinh tế thoát khỏi tụt hậu (định hướng chiến lược); (iii) làm cho dân giàu (đông đảo nhân dân được hưởng thành quả tăng trưởng), nhà nước mạnh (mục tiêu tối cao).

2. Chính sách công nghiệp và những cơ sở rút ngắn quá trình CNH, HĐH

Không có điều kiện đề cập đến chính sách công nghiệp một cách hệ thống, ở đây, chúng tôi chỉ nhấn mạnh một số vấn đề được coi là then chốt và cấp bách.

Vai trò định hướng và hỗ trợ phát triển của Nhà nước

Trước khi gia nhập WTO, chính sách công nghiệp ở Việt Nam chủ yếu vận hành theo nguyên tắc "chọn người thắng cuộc". Chính phủ xác định trước mục tiêu đầu tư (ngành, vùng) và trực tiếp "bơm vốn" cho các doanh nghiệp nhà nước (DNNN) với các điều kiện ưu đãi. Đó là cách vận hành chính sách theo kiểu hành chính, xin cho và can thiệp trực tiếp. Trong những năm qua, việc Nhà nước cung cấp cho các DNNN lượng vốn lớn với các điều kiện ưu đãi để phát triển nhanh những ngành, vùng được coi là cần thiết (nhưng ít dựa trên các luận cứ chặt chẽ) đã gây ra những hậu quả không nhỏ. Tình trạng phân phối vốn bình quân, mang tính bao cấp - xin cho cho các địa phương, ngành và DNNN đã đẩy chỉ số ICOR trong khu vực DNNN tăng cao, khiến khu vực tư nhân khó tiếp cận đến các nguồn vốn xã hội.

Chính sách công nghiệp như vậy không phù hợp với các nguyên tắc WTO. Tuy nhiên, việc thay thế cơ chế phân phối vốn trên thực tế là không dễ dàng. Điểm mấu chốt của sự khó khăn nằm ở việc thay đổi cách thức Chính phủ tài trợ đầu tư cho các DNNN. Lập luận đó cho thấy để thay đổi thực chất chính sách công nghiệp, không chỉ cần thay đổi nội dung chính sách và cơ chế vận hành. Quan trọng không kém là sự thay đổi của chính những đối tượng chủ yếu thực thi chính sách - bộ máy Chính phủ

và các DNNN. Đó là lý do để khẳng định đẩy mạnh cải cách bộ máy hành chính nhà nước và cổ phần hóa DNNN được coi là nền tảng để thay đổi thật sự chính sách công nghiệp ở nước ta hiện nay.

Hỗ trợ phát triển của Chính phủ là một nội dung chính của chính sách công nghiệp. Trước đây, việc hỗ trợ phát triển cho các đối tượng (ngành, vùng và nhóm xã hội) dựa chủ yếu vào các phương pháp và công cụ hành chính (phân bổ trực tiếp, cơ chế xin - cho, bình quân - cào bằng). Cách làm đó tạo ra sự phân biệt đối xử tùy tiện và làm méo mó thị trường. Theo cam kết WTO, cách thức đó phải bị bãi bỏ. Các khoản hỗ trợ phát triển phải được xác định theo các chuẩn mực chặt chẽ và rõ ràng; thực hiện theo cơ chế công khai và minh bạch.

Dựa trên sự phân tích và dự báo động thái, xu hướng dài hạn của kinh tế thế giới

Việc phân tích bối cảnh và điều kiện quốc tế là cơ sở để Chính phủ đưa ra các định hướng cơ cấu (lưu ý: chỉ là định hướng) cùng các biện pháp khuyến khích phù hợp để "dẫn dắt" các lực lượng thị trường tham gia phát triển cơ cấu theo hướng đã định. Cách lập chính sách trước đây chủ yếu dựa trên mong muốn chủ quan và nhu cầu trong nước, với sự "gia giảm" một cách kinh nghiệm nhu cầu thị trường thế giới. Cách làm đó hiện nay không còn phù hợp.

Tuy nhiên, trong lĩnh vực phân tích - dự báo, năng lực của Việt Nam hiện còn thấp xa so với yêu cầu. Việt Nam đang thiếu cơ sở nền tảng để dự báo một cách khoa học và hệ thống. Khắc phục tình trạng này không phải là một công

việc ngắn hạn. Vì vậy, càng cần có các giải pháp quyết liệt để nhanh chóng xây dựng cơ sở nền tảng của công tác phân tích, dự báo thị trường, đặc biệt là thị trường quốc tế cho quá trình hoạch định chính sách công nghiệp. Trong giai đoạn đầu, có thể phải tính đến sự hỗ trợ quốc tế trực tiếp và nhiều mặt.

Xác định vai trò chức năng của các thành phần kinh tế trong quá trình CNH, HĐH

Thứ nhất, về vai trò dẫn dắt phát triển, định hướng và tổ chức quá trình CNH của Nhà nước. Thực tế cho thấy, hiện nay ở Việt Nam, "Nhà nước vẫn nắm nhiều cái không cần nắm, buông cái không cần buông" hay thừa về mặt kiểm soát sản xuất và đầu tư; thiếu về nền pháp quyền và cung cấp hàng hoá và dịch vụ công.

Vẫn còn nhiều việc phải làm để định vị đúng chức năng của Nhà nước và thị trường. Vấn đề đầu tiên là Nhà nước phải "trả" cho thị trường và doanh nghiệp những chức năng vốn có của chúng, đồng thời, chuyển sự quan tâm và sức lực của Nhà nước từ trực tiếp đầu tư sản xuất kinh doanh sang chức năng cung cấp các thể chế, khuôn khổ pháp lý và các hàng hoá, dịch vụ công cộng. Ngoài ra, còn một lĩnh vực đặc thù khác, thể hiện chức năng tạo lập thể chế của Nhà nước. Đó là lĩnh vực xây dựng thể chế thị trường, cụ thể là hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường và cải cách khu vực DNNN.

Lập luận trên gợi ý định hướng xử lý mối quan hệ Nhà nước - thị trường theo nguyên tắc phối hợp chức năng giữa Nhà nước và thị trường, thể hiện qua công thức: thị trường là nền tảng

phát triển, Nhà nước đóng vai trò dẫn dắt và bảo đảm khung khổ phát triển của thị trường. Vấn đề đặt ra tiếp theo là trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN lực lượng nào đóng vai trò chủ đạo? liệu Nhà nước, khi thực hiện vai trò chức năng dẫn dắt và bảo đảm khung khổ phát triển của thị trường, có đảm nhiệm vai trò đó?

Trong nền kinh tế thị trường, nguyên lý chi phối sự vận động và phát triển sự bình đẳng kinh doanh của các lực lượng, chủ thể kinh tế. Nhưng trong nền kinh tế đó, vai trò "chủ đạo" (*) vẫn là một khái niệm quan trọng. Nó càng quan trọng hơn trong một nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Theo nghĩa thực, vai trò kinh tế chủ đạo có thể coi là vai trò định hướng phát triển dài hạn cho nền kinh tế (tức là cho tất cả các lực lượng, thành phần kinh tế). Nội hàm của "vai trò chủ đạo trong nền kinh tế", khi gắn với Nhà nước, còn bao gồm chức năng cung cấp hàng hoá công cộng như hệ thống cơ sở hạ tầng, điện, nước, dịch vụ y tế và chăm sóc sức khoẻ, giáo dục - đào tạo, v.v. Đối với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, nội hàm còn được mở rộng hơn, bao gồm vai trò bảo đảm công bằng xã hội, hỗ trợ người nghèo, triển khai mạng lưới an sinh xã hội rộng khắp và hiệu quả.

Thứ hai, về vai trò chức năng của các thành phần kinh tế trong công cuộc CNH, HĐH đất nước. Đây là vấn đề mấu chốt của việc định dạng mô hình CNH, HĐH. Nó quy định định hướng phân bổ nguồn lực và thái độ chính sách

đối với các lực lượng chủ thể phát triển. Cho đến nay, quan điểm chính thức dựa trên luận điểm coi khu vực kinh tế nhà nước, với trụ cột là khu vực DNNN, là lực lượng chủ đạo, quyết định trong nền kinh tế; các thành phần kinh tế khác thực chất chỉ đóng vai "phụ", dù vẫn được xác định là "rất quan trọng". Tình trạng phân biệt đối xử phát sinh từ đó là nguyên nhân trực tiếp làm cho nền kinh tế thị trường không thể vận hành một cách hiệu quả. Để phù hợp với tinh thần WTO, trong nền kinh tế chuyển đổi ở Việt Nam, vai trò chức năng cụ thể của mỗi thành phần (khu vực) kinh tế - Nhà nước, tư nhân và FDI - là gì? Về nguyên tắc, có thể xác định câu trả lời đại thể và tương đối "tĩnh" như sau.

- Khu vực kinh tế nhà nước, với trụ cột là các DNNN, hiện đang chiếm một tỷ trọng lớn trong nền kinh tế (sản xuất 40% GDP, hơn 50% tổng vốn đầu tư xã hội). Các DNNN đang nắm giữ các nút then chốt và các lĩnh vực quan trọng nhất trong nền kinh tế. Hiện tại, đây vẫn là khu vực giữ vai trò chi phối nhiều mặt hoạt động của nền kinh tế.

Hoạt động của khu vực này có ba đặc điểm nổi bật. Một là chi phối một lượng tài sản xã hội lớn nhưng hiệu quả sử dụng thấp. Hai là khả năng tạo việc làm thấp. Ba là đang được cổ phần hóa mạnh, tỷ trọng trong nền kinh tế thu hẹp, vai trò chức năng đang được xác định tập trung vào nhiệm vụ cung cấp các hàng hóa và dịch vụ công.

Không thể phủ nhận tầm quan trọng to lớn của lực lượng kinh tế này. Nhưng xu hướng định vị vai trò chức năng của khu vực này là rõ: thực hiện chức năng chủ yếu là cung cấp hàng hóa

(*) "Chủ đạo" nguyên nghĩa Hán là "dẫn dắt", "dẫn đường"

công cộng theo các điều kiện mà thị trường quy định. Về nguyên tắc, khu vực này không được phép nhận sự ưu đãi đặc biệt vượt ra ngoài cơ chế và xung đột với nguyên tắc thị trường. Những “ưu đãi” có thể có chỉ phát sinh từ chức năng khách quan (ví dụ, điều kiện để sản xuất và cung cấp các hàng hóa và dịch vụ công, do luật pháp quy định) chứ không phải nhờ vị thế “cao hơn” các lực lượng kinh tế khác mà nó được gán cho.

- Khu vực kinh tế tư nhân: Kinh nghiệm thế giới cho thấy trong nền kinh tế thị trường, đây là lực lượng quan trọng bậc nhất trong việc tạo việc làm và thu nhập, sử dụng vốn hiệu quả cao, có khả năng tiếp cận đến nguồn vốn lớn nhất của xã hội thông qua các kênh thị trường.

Ở Việt Nam, khu vực tư nhân là động lực chủ yếu tạo việc làm, tăng thu nhập lao động, xoá đói giảm nghèo và giải quyết các vấn đề xã hội. Khu vực này là thành tố quan trọng hàng đầu trong việc thực hiện “định hướng XHCN” trong quá trình phát triển kinh tế thị trường. Nó là động lực cơ cấu lại nền kinh tế, thúc đẩy hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường và tạo sức ép nâng cao sức cạnh tranh, chất lượng và hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước.

Tuy quan trọng như vậy, song hiện nay, khu vực tư nhân vẫn còn rất yếu kém, sức cạnh tranh thấp, chưa được đối xử công bằng, vẫn bị chèn ép nhiều mặt. Đây một mặt vừa là di sản quá khứ, vừa là kết quả của chính sách công nghiệp hiện hành.

- Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (khu vực FDI): hiện chiếm tỷ

trọng chưa lớn trong nền kinh tế, song xu thế và triển vọng phát triển được bộc lộ và khẳng định rõ. *Thứ nhất*, khu vực FDI đang tăng lên nhanh chóng về quy mô và phạm vi tham gia các hoạt động kinh tế (bùng nổ làn sóng đầu tư nước ngoài vào Việt Nam “hậu gia nhập WTO”). *Thứ hai*, khu vực này đóng góp ngày càng nhiều vào kim ngạch xuất khẩu. Hai điều này khẳng định vai trò hàng đầu của khu vực FDI trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, giúp nâng cao vị thế kinh tế của Việt Nam trong nền kinh tế thế giới. *Thứ ba*, khu vực FDI có chỗ dựa mạnh về tài chính và công nghệ, có ưu thế trội bật về kinh nghiệm kinh doanh và tiếp cận thị trường. Vì vậy, việc thu hút một khối lượng vốn FDI lớn là điều kiện quyết định để cải thiện căn bản thực lực và nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam. Nó cũng có tác động lan tỏa phát triển, đóng vai trò quyết định trong việc cải tạo kỹ thuật và nâng cao trình độ thể chế của nền kinh tế.

Hiện nay, nhận thức này chưa dành được sự đồng thuận, xuất phát từ hai lý do, Một là nhận thức cũ mang tính thiên kiến về các thành phần kinh tế “phi XHCN” chưa hoàn toàn mất đi.

Hai là sự e ngại ảnh hưởng chi phối của khu vực FDI, về khả năng nền kinh tế Việt Nam bị phụ thuộc vào các lực lượng kinh tế nước ngoài. Tuy nhiên, cần có một cách nhìn thực tế, xuất phát từ những yêu cầu đang đặt ra cho nền kinh tế Việt Nam. Không thể loại trừ tác động “phụ thuộc” mà khu vực FDI gây ra nếu sự trỗi dậy của nó không kiểm soát được.

Nhưng điểm chốt của vấn đề không nằm ở sự tăng trưởng nhanh của lực lượng kinh tế này mà ở năng lực quản lý vĩ mô của Nhà nước.

Chính phủ cần tạo điều kiện và hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước liên kết với các doanh nghiệp FDI để các doanh nghiệp trong nước nâng cao năng lực tiếp cận và tham gia mạng lưới toàn cầu. Cần khẳng định niềm tin rằng một khi chính sách là do Việt Nam xây dựng và quyết định, thì tăng trưởng, với sự dẫn dắt của khu vực FDI ở một số lĩnh vực chức năng (vốn, công nghệ, thị trường), Việt Nam sẽ không đánh mất sự tự chủ kinh tế.

Định hướng phát triển ngành

Có hai vấn đề chính đặt ra cho định hướng cơ cấu ngành trong mô hình CNH, HĐH.

(1) Định hướng phát triển theo quy trình công nghệ

Khi hệ thống phân công lao động quốc tế vận hành theo nguyên lý “chuỗi giá trị gia tăng”, định hướng cơ cấu ngành của Việt Nam đương nhiên cũng phải thay đổi. Sự thay đổi này diễn ra theo hướng: sự phát triển cơ cấu ngành từ chỗ định hướng sản phẩm sang định hướng quy trình công nghệ.

Theo nguyên tắc này, để tham gia vào hệ thống phân công lao động quốc tế, Việt Nam cũng phải định hướng tạo và tăng cường lợi thế cạnh tranh chỉ ở một số khâu nhất định trong quy trình sản xuất sản phẩm toàn cầu.

Trong phạm vi quốc gia, chính sách công nghiệp cần có những giải pháp và hình thức tổ chức công nghiệp phù hợp để hướng các doanh nghiệp tham gia hệ

thống phân công lao động tổ chức theo quy trình, để chúng gắn kết với nhau chặt chẽ theo quy trình để đạt hiệu quả liên kết tối đa. Việc tổ chức các khu, cụm công nghiệp theo chuỗi liên kết dọc hay liên kết ngang của từng nhóm doanh nghiệp là cách tổ chức sản xuất hiện đại cần được áp dụng ở Việt Nam.

Theo định hướng đó, các doanh nghiệp Việt Nam phải xác định đúng lợi thế theo quy trình công nghệ để chen vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu và khẳng định vị trí trong đó.

Nhưng như vậy vẫn chưa đủ. Nếu thỏa mãn với vị trí đã được xác lập, doanh nghiệp Việt Nam sẽ không thể cải thiện được vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị gia tăng quốc tế (ví dụ các doanh nghiệp dệt may sẽ dừng lại mãi ở khâu gia công may), chấp nhận phần giá trị gia tăng thấp để cuối cùng chắc chắn sẽ bị loại ra khỏi quy trình. Nhiệm vụ quan trọng hơn đặt ra là Việt Nam phải luôn luôn có ý thức nỗ lực tạo lợi thế cạnh tranh mới để nâng cao vị thế của mình trong mạng, "chiếm" được khâu tạo giá trị gia tăng cao trong toàn bộ quy trình (ví dụ chuyển từ khâu gia công may sang khâu phân phối, hay thiết kế mẫu, v.v...).

Định hướng phát triển cơ cấu theo quy trình là nhằm vào những khâu tạo giá trị gia tăng lớn mà không bị giới hạn ở việc sản phẩm đó là “công nghệ cao” hay “không cao”. Cách tiếp cận này mở rộng cơ hội tham gia của các doanh nghiệp vào hệ thống phân công lao động quốc tế.

(2) Định hướng phát triển mạnh những ngành sử dụng nhiều lao động

Trong giai đoạn trước, sự phát triển cơ cấu ngành bị thiên lệch, nghiêng về các ngành thâm dụng vốn. Trong khi đó, Việt Nam lại dư thừa nhiều lao động phổ thông tiền lương thấp.

Tình trạng mâu thuẫn này gây ra hậu quả nghiêm trọng kéo dài: sự “lệch pha” trong quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành: cơ cấu sản lượng biến đổi tích cực và nhanh hơn nhiều so với cơ cấu lao động. Cũng vì thế, lợi thế tiềm năng to lớn của nguồn nhân lực (lợi thế tĩnh) không tận dụng được, gây căng thẳng xã hội.

Việc giải quyết tình trạng bất cập này là một trong những ưu tiên hàng đầu của mô hình CNH, HĐH ở Việt Nam trong giai đoạn tới.

Việc giải quyết vấn đề gắn với việc trả lời câu hỏi: lực lượng kinh tế nào giúp cho quá trình chuyển dịch cơ cấu theo hướng phát triển mạnh những ngành sử dụng nhiều lao động diễn ra một cách hiệu quả nhất? Kinh nghiệm thực tế đã đưa ra một phương án trả lời rất rõ: tạo điều kiện thuận lợi cho khu vực tư nhân phát triển. Như vậy, trọng tâm vấn đề lại chuyển sang hệ thống chính sách khuyến khích và cơ chế.

Định hướng phát triển vùng

Trong nền kinh tế thị trường, sự phát triển thiên lệch vùng là điều khó tránh khỏi. Đối với những nền kinh tế đang có nhu cầu tăng tốc phát triển thì cách lựa chọn đầu tư ưu tiên cho các vùng có lợi thế càng là bắt buộc. Khi đó, những vùng “bất lợi thế” sẽ phát triển chậm hơn.

Yêu cầu đặt ra cho chính sách công nghiệp của Việt Nam trong giai đoạn tới đương nhiên không phải là cào bằng cơ

hội và thành quả phát triển giữa các vùng. Ngược lại, nó phải định hướng tập trung phát triển một số vùng kinh tế trọng điểm mạnh mẽ và có hệ thống hơn, thậm chí, với những chương trình đầu tư quyết liệt và nhiều tham vọng. Tuy nhiên, khác với giai đoạn trước, định hướng ưu tiên này phải được bảo đảm là sẽ dựa vào và tuân thủ nghiêm túc những nguyên tắc xác định. Cụ thể là:

- Việc ưu tiên phát triển vùng trọng điểm phải tôn trọng các cam kết WTO, không gây ra phân biệt đối xử giữa các chủ thể. Theo đó, hướng ưu tiên phát triển vùng chủ yếu sẽ là thúc đẩy phát triển kết cấu hạ tầng vùng thay vì ưu đãi cho các doanh nghiệp.

- Việc ưu tiên phát triển vùng trọng điểm phải đặt trên cơ sở tạo tiền đề cho sự kết nối và lan tỏa phát triển của vùng trọng điểm với những vùng “bất lợi thế”. Mục tiêu này nhấn mạnh vấn đề quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng (hạ tầng giao thông).

- Chính sách công nghiệp giả định một lượng vốn Nhà nước lớn được dành cho các vùng khó khăn. Nguồn vốn này được sử dụng nhằm mục tiêu phát triển cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho người dân các vùng này tiếp cận thị trường thuận lợi, thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo và hỗ trợ phát triển tích cực hơn. Mục tiêu là để những vùng này không bị quá tụt hậu, tạo các điều kiện tối thiểu để khi sự lan tỏa phát triển diễn ra, người dân ở đây có thể tận dụng được cơ hội.

3. Lộ trình chiến lược

Xét từ thời điểm hiện nay (2008), còn 3 năm nữa mới bắt đầu giai đoạn chiến lược 2011- 2020. Quảng thời gian ba năm này là đặc biệt quan trọng để

đất nước hoàn thành nhiệm vụ “tạo nền tảng” đẩy mạnh CNH, HĐH, chuẩn bị các điều kiện tiên đề cho sự cất cánh khi bước vào thời kỳ chiến lược mới.

Trong tính liên tục của quá trình phát triển, có thể coi đây là giai đoạn tiếp liền chiến lược 2011-2020, là một bước phải tính đến trong lộ trình thực hiện chiến lược 2011-2020. Như vậy, lộ trình thực hiện chiến lược 2011-2020 bao gồm hai chặng lớn: chặng tạo tiên đề 2008-2010 và chặng chiến lược 2011-2020.

Chặng thứ nhất - trong 3 năm 2008-2010 (trong trường hợp ít tích cực nhất, tối đa kéo dài đến năm 2012), phải tạo lập đầy đủ nền tảng và các điều kiện tiên đề cơ bản để nền kinh tế có thể thực sự cất cánh.

Đây là điều kiện tối thiểu để nền kinh tế vượt qua các “nút thắt gây tắc nghẽn tăng trưởng” hiện nay, duy trì sức hấp dẫn đầu tư nước ngoài, tận dụng được cơ hội bùng nổ đầu tư đang diễn ra (không bỏ lỡ cơ hội lịch sử hiếm có đang có).

Những điều kiện đó cũng là cơ sở để tạo lập các lợi thế cạnh tranh mới, yếu tố quyết định triển vọng thực hiện thành công chiến lược 2011-2020 (đạt được các mục tiêu đề ra ở trên).

Vì vậy, phải coi giai đoạn 2008-2010 (2012) là giai đoạn có ý nghĩa quyết định đối với việc triển khai thành công và đạt các mục tiêu chiến lược 2011-2020.

Các điều kiện tiên đề cơ bản cần được tạo lập để nền kinh tế cất cánh là:

- Các điều kiện hạ tầng cơ bản (hệ thống giao thông, vận tải, nhất là hệ thống giao thông nối kết các trung tâm kinh tế lớn, các tuyến hành lang quốc

tế/ các cửa khẩu quốc tế - cảng biển, sân bay; hệ thống cung cấp năng lượng; v.v...)

- Bảo đảm cung cấp cơ sở hạ tầng đồng bộ và hiện đại cho ba vùng kinh tế trọng điểm và hai khu công nghệ cao.

- Các điều kiện thể chế cơ bản, gồm (i) nâng cấp một số thị trường đầu vào để bảo đảm tính đồng bộ tối thiểu và sự an toàn hệ thống (thị trường đất đai, thị trường tài chính); (ii) hoàn thành mục tiêu cổ phần hóa DNNN; (iii) phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân (đạt mục tiêu 500.000 doanh nghiệp) + tạo sự kết nối phát triển giữa khu vực FDI và khu vực doanh nghiệp trong nước; (iv) thực hiện các cam kết WTO về cải cách thể chế kinh tế, pháp luật và hành chính.

- Xây dựng hệ thống đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao rộng khắp, phong phú về ngành nghề và có xu hướng bắt kịp công nghệ hiện đại.

Phải coi đây là một trong nhóm mục tiêu ưu tiên mang tính sống còn về chiến lược.

Chặng thứ hai: giai đoạn chiến lược 2011-2020

- Tiếp tục nâng cấp và hiện đại hóa hệ thống hạ tầng, tập trung vào hệ thống GTVT (nâng tốc độ và sự an toàn), cung cấp các điều kiện cho sản xuất công nghiệp và đô thị (nước sạch, năng lượng, hạ tầng “mềm”).

- Phát triển cơ cấu ngành theo hướng hiện đại và toàn dụng lao động; trong đó, chú trọng ngành công nghệ cao, dịch vụ cao cấp và du lịch.

- Cải tạo cơ cấu kinh tế nông thôn (giải quyết vấn đề “tam nông”).

4. Lựa chọn điểm đột phá và chính sách đột phá

Trong giai đoạn tới, cần tạo đột phá phát triển thông qua các dự án lớn, có khả năng lan tỏa phát triển mạnh, lâu bền trên một diện rộng.

Công cuộc đổi mới cuối thập niên 1980, đầu thập niên 1990 đã làm xoay chuyển cục diện phát triển. Ở tầm chiến lược và mang ý nghĩa lịch sử - thời đại, đó là một cuộc đột phá phát triển lớn, diễn ra trên cơ sở cải cách tổng thể và triệt để cơ chế kinh tế. Về thực chất, đây là quá trình đột phá chính sách để giải phóng cơ chế, từ đó, tạo đột phá phát triển mạnh. Có thể gọi đó là cách đột phá phát triển bằng đột phá chính sách.

Nền kinh tế Việt Nam đã bước vào giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, với những đặc trưng chất lượng mới về cơ hội, thách thức và về hệ nhiệm vụ phải giải quyết. Những đặc trưng này chứa đựng khả năng thực hiện đột phá phát triển mạnh, lan tỏa nhanh và rộng.

Triển vọng đó bắt nguồn từ sự hội tụ ba nhóm cơ hội lớn: thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường và đẩy mạnh cải cách thể chế bên trong. Sự hội tụ đó hình thành cơ sở hiện thực - vốn, thị trường và cơ chế - để thực hiện đột phá phát triển theo một cách thức mới: đột phá phát triển bằng những dự án lớn, có khả năng làm thay đổi nhanh cục diện phát triển của nền kinh tế.

Xin đề xuất một số đột phá Dự án lớn với những nhận diện khái quát ban đầu như sau:

Thực hiện Chương trình Dự án Quốc gia phát triển hai Khu Đô thị - Công

nghệ cao ở Hà Nội và ở TP. Hồ Chí Minh () ở cấp độ ưu tiên hàng đầu*

Việc thiết lập hai dự án phát triển công nghệ cao ưu tiên ở cấp chiến lược quốc gia hiện nay là bức thiết theo cả nghĩa tận dụng cơ hội (nhiều nhà đầu tư quốc tế lớn về công nghệ cao đang sẵn sàng đầu tư lớn vào Việt Nam nhưng Việt Nam lại thiếu thốn nghiêm trọng nhiều điều kiện ban đầu và các cơ sở yểm trợ nhân lực, kết cấu hạ tầng, quy hoạch chiến lược, chính sách, v.v.) lẫn vượt qua thách thức (xu hướng tụt hậu xa hơn, sức cạnh tranh yếu, không đủ động lực để bắt nhịp vào xu hướng chuyển sang kinh tế tri thức).

Việc thực hiện chương trình dự án này sẽ tạo sức bật mạnh mẽ cho hai Vùng Kinh tế trọng điểm quốc gia - Vùng Đông Nam bộ và Vùng Bắc bộ. Do đây là hai đầu tàu tăng trưởng của nền kinh tế, có những điều kiện thuận lợi, đặc biệt là điều kiện cung cấp nhân lực và thu hút vốn nước ngoài để thực hiện đột phá công nghệ, việc thực hiện Chương trình này sẽ đáp ứng yêu cầu tạo động lực mạnh thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo quỹ đạo hội nhập.

Dự án phát triển Khu Kinh tế - cảng biển quốc tế Vân Phong

Ý tưởng tạo đột phá phát triển mạnh bằng Dự án Khu Kinh tế - cảng

(*) Hiện đã có hai Khu Công nghệ cao, một ở TP. Hồ Chí Minh (Công viên Phần mềm Quang Trung) và một ở Hà Nội (Khu Công nghệ cao Hòa Lạc) nhưng chúng chưa được thiết kế và ưu tiên đầu tư đúng tâm của những Dự án đột phá chiến lược. Cần thực hiện một Chương trình Quốc gia ưu tiên xây dựng hai khu công nghệ cao, đóng vai trò là động lực mạnh cho quá trình chuyển sang kinh tế tri thức của Việt Nam. Chương trình này có cơ sở xuất phát từ chính hai Khu công nghệ cao hiện có.

biển quốc tế Vân Phong bắt nguồn từ một số luận cứ sau:

- Nhu cầu xây dựng một cảng trung chuyển quốc tế của Việt Nam là rất bức xúc trong khi Vân Phong lại có những lợi thế rõ ràng để đáp ứng nhu cầu đó. Đồng thời, xu thế cạnh tranh cảng biển quốc tế đang nổi lên gay gắt ở khu vực Đông Á mà Việt Nam là một trong những địa chỉ chịu ảnh hưởng mạnh nhất theo cả hai chiều.

- Khả năng tạo động lực và lan tỏa phát triển mạnh của một khu kinh tế - cảng biển lớn. Kinh nghiệm quốc tế đã xác nhận điều này^(*)

- Lợi thế phát triển của Vân Phong còn ở chỗ nó gắn kết với vùng du lịch nhiều tiềm năng của miền Trung - Tây Nguyên. Ngoài ra, vị trí địa lý không quá xa miền Đông Nam bộ cũng có giá trị hỗ trợ Vân Phong phát triển thành một trung tâm liên kết vùng hiệu quả.

- Nhiều tập đoàn và công ty lớn của nước ngoài như Sumitomo (Nhật Bản), Posco và STX (Hàn Quốc), SP (Singapore), Vinacapital (Mỹ), v.v... đã đăng ký đầu tư những dự án phát triển nhiều tỷ USD vào Vân Phong. Đây là bằng chứng xác nhận triển vọng to lớn của Vân Phong từ phía các nhà đầu tư quốc tế.

Năm 2006, Chính phủ đã ban hành Quy chế hoạt động của Khu Kinh tế Vân Phong. Quá trình phát triển Vân Phong theo định hướng chính sách này đang được triển khai với tốc độ ngày càng cao. Tuy nhiên, những gì đạt được

cho đến nay vẫn chưa đáp ứng đòi hỏi thực tiễn, đặc biệt là đòi hỏi Việt Nam phải sớm có một cảng trung chuyển quốc tế lớn và hiện đại.

Để đáp ứng yêu cầu này, cần nhanh chóng vận dụng cách tiếp cận "tạo đột phá phát triển bằng Dự án lớn", tập trung sức mạnh quốc gia, huy động sức mạnh quốc tế để đẩy nhanh quá trình thực hiện Dự án Khu Kinh tế - cảng biển Vân Phong với tư cách là một Dự án Đột phá ưu tiên cấp quốc gia chứ không phải cấp vùng như đang được thừa nhận hiện nay.

Xây dựng 3 khu Kinh tế tự do: (i) Khu Kinh tế tự do Cát Bà - Hạ Long; (ii) Khu Kinh tế tự do Chu Lai - Dung Quất; (iii) Khu Kinh tế tự do Côn Đảo - Phú Quốc

Ý đồ chiến lược của Chương trình là rõ ràng: nhanh chóng xây dựng ba khu Kinh tế tự do thuộc ba Vùng Kinh tế trọng điểm, tạo thành hạt nhân phát triển ở mỗi vùng theo những nguyên tắc và cơ chế thông thoáng, mang tính quốc tế - hội nhập đầy đủ nhất để tạo sức hút đầu tư và sức lan tỏa phát triển mạnh nhất.

Ba khu Kinh tế này đều gắn với biển - đảo, có lợi thế tự nhiên mang tính độc quyền, tầm cỡ thế giới. Những lợi thế này được đánh giá tương đương hàng ngàn tỷ USD vốn ban đầu mà tự nhiên ban tặng. Nếu được thiết kế khai thác và sử dụng tốt, nó có khả năng mang lại cho đất nước nguồn lợi chắc chắn mỗi năm hàng chục tỷ USD.

Đây là điểm quyết chiến lược để thúc đẩy sự phát triển của các vùng trọng điểm, hiện vẫn đang khá lúng túng về định hướng lớn và quy hoạch phát triển.

^(*) Đó là các ví dụ phát triển đô thị - cảng biển lớn ở Trung Quốc: Thâm Quyển, Hạ Môn, Phố Đông (đã được xác nhận là thành công), Khu kinh tế Vịnh Bắc bộ (đang được triển khai).